TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18 – 3 – 2025
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Dài.

2. Ông Trần Quang Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 02 và ngày 18 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 474/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Ngô Thị Cẩm P, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Ngô Thị Cẩm P vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt; anh Trịnh Văn T vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 11/12/2024, bản tự khai, biên bản phiên họp – hòa giải, nguyên đơn chị Ngô Thị Cẩm P trình bày:

Về hôn nhân: Chị Ngô Thị Cẩm P và anh Trịnh Văn T tự nguyện xác lập

quan hệ vợ chồng do tự tìm hiểu, quen biết và có tổ chức đám cưới vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 19/9/2008. Thời gian đầu vợ chồng sống với có hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, cải vả với nhau về tiền bạc, làm ăn và con cái; anh T có đánh chị P và quen biết người khác, có chơi đá gà dẫn tới mắc nợ cho gia đình khoảng 4-5 lần. Đầu năm 2024, do anh T chửi mắng nhiều nên chị P tự bỏ đi làm thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh được khoảng 2 tháng, sau đó chị P quay về nuôi mẹ chị P bị bệnh ở xã T, huyện T đến nay. Từ đầu năm 2024 thì chị P và anh T có hàn gắn được 2-3 lần nhưng mỗi lần đều không kéo dài được, do khi trở về sống chung trên võ lãi với anh T thì cả hai vẫn cứ cự cãi với nhau, nên chị P về nhà mẹ ruột sinh sống đến nay. Nay cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị P yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị P ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị P và anh T có con chung tên Trịnh Minh N, sinh ngày 19/5/2002, Trịnh Thị Tường V, sinh ngày 23/11/2011. Đối với cháu N hiện nay đã thành niên, nên chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị P yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu V và không yêu cầu anh Trung cấp D nuôi con. Hiện nay cháu V đang sống chung với chị P.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp – hòa giải, bị đơn anh Trịnh Văn T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh T và chị P tự nguyện tìm hiểu, sau đó được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2000, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/9/2008 tại UBND xã P. Sau khi cưới thì anh T và chị P cất trại ở trên đất ruộng do cha anh T cho tại xã P, huyện T được khoảng 01 năm. Sau đó anh T và chị P nuôi vịt nên di chuyển nhiều nơi, không có nơi sinh sống cố định, sinh hoạt hàng ngày diễn ra trên chiếc võ lãi. Trong quá trình chung sống thì anh T và chị P có cự cãi qua lại về chuyện làm ăn, nhưng không có mâu thuẫn trầm trọng. Trong dịp tết năm 2024, chị P tự ý bỏ đi Bình Dương làm thuê khoảng 6 tháng, đến khi mẹ chị P bị bệnh thì chị P về nuôi mẹ chị P ở xã T, huyện T đến nay. Từ khi chị P bỏ đi thì anh T có tìm chị P để hàn gắn, lúc đầu thì chị P đồng ý, có về sống trên vỏ lãi nhưng khoảng 03 tháng nay thì chị P bỏ đi mà không liên hệ, không trao đổi với anh T nữa; hiện nay chị P sống tại nhà mẹ chị P. Anh T không biết rõ nguyên nhân chị P bỏ đi, do anh T lo nuôi vịt nên không có trao đổi thường xuyên với chị P. Nay chị P yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý, do anh T vẫn còn thương chị P.

Về con chung: Anh T đồng ý với chị P về việc vợ chồng có con chung tên Trịnh Minh N, sinh ngày 19/5/2002, Trịnh Thị Tường V, sinh ngày 23/11/2011. Đối với con chung cháu N hiện nay đã đủ 18 tuổi nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T đồng ý giao cháu V cho chị P được quyền trực tiếp nuôi và anh T tự nguyện cấp dưỡng cho con với mức cấp dưỡng hàng tháng là ½ tháng lương tối thiểu vùng tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp kể từ khi Tòa án giải quyết vụ

án đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Hiện nay cháu V đang sống chung với chị P.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị Cẩm P. Về hôn nhân: Chị P được ly hôn với anh T. Về con chung: Đối với con chung tên Trịnh Minh N, sinh ngày 19/5/2002 hiện nay đã thành niên, có khả năng tự lao động nuôi bản thân nên không xem xét, giải quyết. Giao con chung tên Trịnh Thị Tường V, sinh ngày 23/11/2011 cho chị P được quyền trực tiếp nuôi. Anh T tự nguyện cấp dưỡng cho con với mức cấp dưỡng hàng tháng là ½ tháng lương tối thiểu vùng tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp kể từ khi Tòa án giải quyết vụ án đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính).

- Giấy khai sinh (Bản sao).

- Bản tự khai ngày 11/12/2024 của Trịnh Thị Tường V; Bản tự khai ngày 11/12/2024 của chị Ngô Thị Cẩm P (Bản chính).

- Bản tự khai ngày 16/01/2025 của con chung Trịnh Thị Tường V; Bản tự khai ngày 11/02/2025 của chị Ngô Thị Cẩm P (Bản chính).

- Biên bản lấy lời khai ngày 11/02/2025 đối với của anh Trịnh Văn T của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Cẩm P và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh Trịnh Văn T cư trú tại ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Nguyên đơn chị Ngô Thị Cẩm P được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trịnh Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do; do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị P, anh T theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Ngô Thị Cẩm P yêu cầu ly hôn với anh Trịnh Văn T; anh T không đồng ý ly hôn với chị P.

Xét thấy, hôn nhân giữa chị P và anh T được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị cưỡng ép hoặc lừa dối; anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên là hôn nhân hợp pháp. Chị P và anh T xác định trong quá trình chung sống đến đầu năm 2024 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân. Trong quá trình ly thân thì anh chị đã hàn gắn được vài lần nhưng vẫn không sống chung với nhau được và tiếp tục sống ly thân đến nay.

Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*".

Từ trình bày của chị P và anh T cho thấy chị P và anh T đã không thực hiện được nghĩa vụ của vợ chồng với nhau, anh chị đã cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không sống chung với nhau được. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị P và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: **"***1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*".

Do đó, chị P yêu cầu ly hôn với anh T là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được chấp nhận. Trình bày của anh T là chưa phù hợp với tình trạng hôn nhân của anh chị nên không được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị P và anh T xác định chị P và anh T có hai con chung tên Trịnh Minh N, sinh ngày 19/5/2002, Trịnh Thị Tường V, sinh ngày 23/11/2011.

Đối với con chung tên Trịnh Minh N, sinh ngày 19/5/2002 hiện nay đã thành niên, có khả năng tự lao động nuôi bản thân nên chị P và anh T không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết đối với cháu Trịnh Minh N.

Chị P và anh T thống nhất thỏa thuận về việc anh T tự nguyện giao con chung tên Trịnh Thị Tường V, sinh ngày 23/11/2011 cho chị P được quyền trực tiếp nuôi và anh T tự nguyện cấp dưỡng cho con với mức cấp dưỡng hàng tháng là ½ tháng lương tối thiểu vùng tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp kể từ khi Tòa án giải quyết vụ án đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Xét thấy, chị P đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu V, chị P đã làm tròn nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và cho cháu V đi học. Mặt khác, cháu V đã trên 07 tuổi, có văn bản ghi nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với chị P.

Khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.*

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con."

Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu V như đã phân tích, đồng thời xem xét nguyện vọng của cháu V, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của chị P và anh T đối với cháu V, là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Ngô Thị Cẩm P và anh Trịnh Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Ngô Thị Cẩm P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn; anh Trịnh Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Cẩm P.

1. Về hôn nhân: Chị Ngô Thị Cẩm P được ly hôn với anh Trịnh Văn T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Ngô Thị Cẩm P và anh Trịnh Văn T về con chung.

Đối với con chung tên Trịnh Minh N, sinh ngày 19/5/2002; hiện nay đã thành niên đủ 18 tuổi, chị P và anh T không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh Trịnh Văn T tự nguyện giao con chung tên Trịnh Thị Tường V, sinh ngày 23/11/2011 cho chị Ngô Thị Cẩm P được quyền trực tiếp nuôi. Anh Trịnh Văn T tự nguyện cấp dưỡng hàng tháng cho cháu V với mức cấp dưỡng là ½ tháng lương tối thiểu vùng tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp kể từ ngày 18/3/2025 đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh Trịnh Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Trịnh Văn T không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Ngô Thị Cẩm P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh Trịnh Văn T.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Ngô Thị Cẩm P và anh Trịnh Văn T không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Ngô Thị Cẩm P phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0007166 ngày 12/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, chị P đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trịnh Văn T chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Phú Lợi (Đăng ký kết hôn số 49, quyển số I, ngày 19/9/2008);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thùy Trang